

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG SẢN XUẤT

(BAN HÀNH THEO LUẬT THỐNG KÊ)

(Áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn mẫu điều tra)

Mã tỉnh/TP

- Tên doanh nghiệp: (CQ Thống kê ghi)
(Viết chữ in hoa, có dấu, không viết tắt)

- Địa chỉ doanh nghiệp (Tỉnh/TP):

--	--

Mục A: Tình hình sử dụng công nghệ/máy móc thiết bị sản xuất, công nghệ thông tin và truyền thông của doanh nghiệp

Thưa Ông/Bà, phần câu hỏi đầu tiên liên quan đến tình hình sử dụng máy móc thiết bị/công nghệ sản xuất và công nghệ thông tin – truyền thông tại doanh nghiệp của Ông/Bà trong năm 2015.

		a. Quan trọng nhất	b. Quan trọng thứ hai
1.1	Kể tên 2 công nghệ hoặc máy móc thiết bị sản xuất hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp <i>(Xếp theo thứ tự mức độ quan trọng)</i>
1.2	Nước sản xuất	NướcMã.....	NướcMã.....
1.3	Năm sản xuất	Năm	Năm
1.4	Loại công nghệ hoặc máy móc sản xuất: <i>(Khoanh tròn 01 chữ số lựa chọn phù hợp)</i>	1 Dụng cụ cầm tay cơ học 2 Dụng cụ cầm tay sử dụng điện 3 Máy móc do người điều khiển 4 Máy móc do máy tính điều khiển 5 Khác, ghi rõ:	1 Dụng cụ cầm tay cơ học 2 Dụng cụ cầm tay sử dụng điện 3 Máy móc do người điều khiển 4 Máy móc do máy tính điều khiển 5 Khác, ghi rõ:
1.5	Năm bắt đầu sử dụng	Năm.....	Năm.....
1.6	Tổng chi phí mua công nghệ, máy móc, thiết bị cộng dồn tính đến 31/12/2015 triệu đồng triệu đồng
1.6.1	Tổng chi phí mua công nghệ, máy móc, thiết bị trong năm 2015 triệu đồng	
1.7	Số ngày/giờ hoạt động trung bình của máy móc, thiết bị sản xuất kể trên	1..... ngày 1 tuần 2..... giờ 1 ngày	1..... ngày 1 tuần 2..... giờ 1 ngày

		a. Quan trọng nhất	b. Quan trọng thứ hai
2.1	Kể tên 2 công nghệ hoặc máy móc thiết bị thông tin và truyền thông hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp <i>(Xếp theo thứ tự mức độ quan trọng)</i>
2.2	Nước sản xuất	Nước.....Mã.....	Nước.....Mã.....
2.3	Năm sản xuất	Năm.....	Năm.....
2.4	Loại thiết bị công nghệ: <i>(Khoanh tròn 01 chữ số lựa chọn phù hợp)</i>	1. Điện thoại cố định 2. Điện thoại di động 3. Máy fax 4. Máy tính cá nhân (không có internet) 5. Internet 6. Khác, ghi rõ:.....	1. Điện thoại cố định 2. Điện thoại di động 3. Máy fax 4. Máy tính cá nhân (không có internet) 5. Internet 6. Khác, ghi rõ:.....
2.5	Năm bắt đầu sử dụng	Năm.....	Năm.....
2.6	Chi phí mua công nghệ, máy móc, thiết bị lúc đầutriệu đồngtriệu đồng
2.6.1	Tổng chi phí mua công nghệ truyền thông và tin học trong năm 2015triệu đồng	

	a. Công nghệ/MMTB sản xuất	b. Công nghệ/MMTB thông tin, truyền thông
3.1	1. Tỷ lệ % (tính theo giá trị) công nghệ/MMTB doanh nghiệp sử dụng trong năm 2015 là từ? <i>(Nếu phần lớn công nghệ/MMTB KHÔNG do doanh nghiệp tự phát triển (tỷ lệ tự phát triển <50%),</i> 2. Nhà cung cấp công nghệ/MMTB chủ yếu cho DN là? <i>(Khoanh tròn 01 lựa chọn phù hợp)</i> Nếu tỷ lệ tự phát triển \geq 50%, chuyển tới 3.2	1. Mua % 2. DN khác cung cấp.....% 3. Tự phát triển.....% 4. Khác, ghi rõ.....% <i>(Tổng số bằng 100%)</i>
	1. DN Việt Nam cùng ngành 2. DN Việt Nam khác ngành 3. DN nước ngoài ở Việt Nam cùng ngành 4. DN nước ngoài ở Việt Nam khác ngành 5. DN nước ngoài ở ngoài Việt Nam cùng ngành 6. DN nước ngoài ở ngoài Việt Nam khác ngành 7. Khác, ghi rõ	1. DN Việt Nam cùng ngành 2. DN Việt Nam khác ngành 3. DN nước ngoài ở Việt Nam cùng ngành 4. DN nước ngoài ở Việt Nam khác ngành 5. DN nước ngoài ở ngoài Việt Nam cùng ngành 6. DN nước ngoài ở ngoài Việt Nam khác ngành 7. Khác, ghi rõ
	Nếu phần lớn (>50%) công nghệ/MMTB được cung cấp bởi DN nước ngoài (câu trả lời ở mục 3.1.2 là mã 5, 6 hoặc 7 nếu là DN nước ngoài), 3. Nước nào là nhà cung cấp công nghệ/MMTB quan trọng nhất đối với doanh nghiệp	NướcMã.....
	Nếu phần lớn (>50%) công nghệ/MMTB được cung cấp bởi DN Việt Nam (câu trả lời ở mục 3.1.2 là mã 1, 2, 3, 4 hoặc 7 nếu là DN trong nước), 4. (Các) DN này chủ yếu là... <i>(Khoanh tròn 01 lựa chọn phù hợp)</i>	1. DN nhà nước 2. DN ngoài nhà nước, trong cùng tập đoàn, tổng công ty 3. DN ngoài nhà nước, ngoài tập đoàn, tổng công ty 4. DN có vốn đầu tư nước ngoài 5. Khác, ghi rõ:
3.2	Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng công nghệ sản xuất/công nghệ thông tin và truyền thông của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách nào?	1. Tự bảo dưỡng 2. Thuê ngoài bảo dưỡng 3. Cả hai,
3.3	Số lao động của doanh nghiệp có thay đổi nhờ việc phát triển và sử dụng công nghệ sản xuất/công nghệ thông tin và truyền thông không? <i>(Khoanh tròn 01 lựa chọn phù hợp)</i>	1. Có, số lao động tăng lên..... người 2. Có, số lao động giảm đi..... người 3. Không thay đổi
3.4	Trong doanh nghiệp, ai là người chịu trách nhiệm chính trong việc vận hành, bảo trì, bảo dưỡng công nghệ? <i>(Khoanh tròn 01 lựa chọn phù hợp)</i>	1. Người nước ngoài 2. Người Việt Nam 3. Kiêu bào trở về nước

Mục B: Cơ cấu đầu vào và quan hệ với nhà cung cấp

4.1	a. Doanh nghiệp mua nguyên liệu (gồm cả nguyên liệu thô và trung gian) từ đâu (%)?		
	1. Cùng một tỉnh % 2. Các tỉnh khác trong cùng một vùng % 3. Các vùng khác % 4. Các nước ASEAN % 5. Các nước ngoài ASEAN % <i>(Tổng số bằng 100%)</i>		
	b. Nếu mục 4.1 a có câu trả lời là mã 4 hoặc 5 →	1. Hãy nêu 3 nước quan trọng nhất mà doanh nghiệp mua nguyên liệu thô: 1. Nước.....Mã: 2. Nước.....Mã: 3. Nước.....Mã:	2. Tỷ lệ % trong tổng nguyên liệu thô mà DN sử dụng: % % %
			3. Năm bắt đầu nhập khẩu nguyên liệu thô: Năm..... Năm..... Năm.....

	c. Nếu mục 4.1 a có câu trả lời là mã 4 hoặc 5 thì: Doanh nghiệp giao dịch trực tiếp với thương nhân ở nước xuất khẩu hay thông qua một nhà nhập khẩu trung gian ở Việt Nam (khoanh tròn một lựa chọn phù hợp)?	
	1. Giao dịch trực tiếp với thương nhân ở nước xuất khẩu 2. Thông qua nhà nhập khẩu trung gian ở Việt Nam	
4.2	1. Doanh nghiệp có ký hợp đồng dài hạn (từ 36 tháng trở lên) với nhà cung cấp nguyên liệu thô hoặc đầu vào trung gian ở trong nước hoặc nước ngoài không?	<p>a) Trong nước</p> <p>1. Có → Số lượng nhà cung cấp là:</p> <p>1.1. Doanh nghiệp nhà nước:</p> <p>1.2. Doanh nghiệp ĐTNN:</p> <p>1.3. Doanh nghiệp tư nhân:</p> <p>1.4. Khác, nêu cụ thể:</p> <p>2. Không</p>
	2. Thời hạn trung bình của hợp đồng là bao lâu? (chung cho cả hợp đồng dài hạn và ngắn hạn)	<p>1 Trong nước:..... tháng</p> <p>2 Quốc tế:..... tháng</p>
4.3	1. Doanh nghiệp có khoản đầu tư cụ thể nào liên quan đến một hợp đồng dài hạn không? (đầu tư cho công nghệ sản xuất/máy móc, thiết bị, công nghệ truyền thông và tin học, cơ sở hạ tầng hoặc đào tạo kỹ năng cho nhân viên)?	<p>1. Có</p> <p>2. Không →</p>
	2. Các hợp đồng có kèm theo chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp trong nước cho doanh nghiệp không?	<p>1. Có</p> <p>2. Không → <i>Chuyển tới 4.3.4</i></p>
	3. Các chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp trong nước cho doanh nghiệp là: (Khoanh tròn 01 lựa chọn phù hợp)	<p>1. Một điều khoản được ghi rõ trong hợp đồng</p> <p>2. Kèm theo hướng dẫn sử dụng nhưng không ghi rõ trong hợp đồng</p> <p>3. Không kèm theo hướng dẫn sử dụng và không ghi trong hợp đồng</p>
	4. Các hợp đồng có kèm theo chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp nước ngoài cho doanh nghiệp không?	<p>1. Có</p> <p>2. Không → <i>chuyển tới 5.1</i></p>
	5. Các chuyển giao công nghệ từ nhà cung cấp nước ngoài cho doanh nghiệp là? (Khoanh tròn 01 lựa chọn phù hợp)	<p>1. Có điều khoản được ghi rõ trong hợp đồng</p> <p>2. Kèm theo hướng dẫn sử dụng nhưng không ghi rõ trong hợp đồng</p> <p>3. Không kèm theo hướng dẫn sử dụng và không ghi trong hợp đồng</p>

Mục C: Cơ cấu đầu ra và quan hệ với khách hàng/người tiêu dùng

5.1	Kê tên ba sản phẩm quan trọng nhất (theo doanh thu) do DN sản xuất và bán trong năm 2015 →	(Mã SP do CQTK ghi)
		<p>1. Tên Mã SP cấp 8 <input type="text"/></p> <p>2. Tên..... Mã SP cấp 8 <input type="text"/></p> <p>3. Tên..... Mã SP cấp 8 <input type="text"/></p>
5.2	Ước tính tỷ lệ(%) trong tổng giá trị đầu ra là: →	<p>1. Sản phẩm trung gian (phục vụ việc SX sản phẩm khác) %</p> <p>2. Sản phẩm cuối cùng (được sử dụng bởi khách hàng cuối cùng).....% (Tổng số bằng 100%)</p>
5.3	Tỷ lệ % trong tổng sản phẩm đầu ra (theo doanh thu): →	<p>1. Bán tại Việt Nam %</p> <p>2. Xuất khẩu % (Tổng số bằng 100%)</p>
5.4	Thông tin về khách hàng trong nước, chỉ hỏi câu hỏi này nếu doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng ở trong nước (nếu doanh nghiệp không bán sản phẩm cho khách hàng ở trong nước, chuyển tới 5.6)	
	1. Thời hạn hợp đồng trung bình với khách hàng ở trong nước là: →tháng
	2. Số lượng khách hàng trong nước theo loại hình sở hữu là: →	<p>1. DN nhà nước.....</p> <p>2. DN có vốn đầu tư nước ngoài.....</p> <p>3. DN ngoài nhà nước.....</p> <p>4. Khác, ghi rõ:.....</p>
	3. DN có thực hiện bất cứ đầu tư cụ thể nào (đối với công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ	1. Có

	<i>thông tin, truyền thông, cơ sở hạ tầng hoặc đào tạo kỹ thuật cho nhân viên,...)</i> liên quan đến khách hàng ở trong nước không?	2. Không
	4. Phần lớn các hợp đồng có bao gồm chuyển giao công nghệ từ khách hàng cho doanh nghiệp không? → <i>Nếu câu trả lời là có, phần lớn chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp là:</i> → <i>(Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)</i>	1.Có 2.Không 1. Một điều khoản được ghi rõ trong hợp đồng 2. Kèm theo hướng dẫn sử dụng nhưng không ghi rõ trong hợp đồng 3. Không kèm theo hướng dẫn sử dụng và không ghi trong hợp đồng
5.5	Thông tin về khách hàng ở ngoài Việt Nam, chỉ hỏi câu hỏi này nếu doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng ở ngoài Việt Nam (nếu doanh nghiệp không xuất khẩu, chuyển tới câu 6.1)	
	1. Thời hạn hợp đồng trung bình với khách hàng ở ngoài Việt Namtháng
	2. Kể tên 3 quốc gia quan trọng nhất mà DN xuất khẩu hàng hóa tới trong năm 2015 (<i>xếp theo thứ tự quan trọng</i>) 1. Nước.....Mã..... 2. Nước.....Mã..... 3. Nước.....Mã.....	a. Tỷ lệ (%) xuất khẩu tới mỗi nước trong tổng giá trị đầu ra:%%% b. Năm bắt đầu xuất khẩu (<i>tới mỗi nước</i>): Năm..... Năm..... Năm.....
	3. DN có thực hiện bất cứ đầu tư cụ thể nào (<i>đối với công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ thông tin, truyền thông, cơ sở hạ tầng hoặc đào tạo kỹ thuật cho nhân viên,...)</i> liên quan đến khách hàng ở ngoài Việt Nam không?	1. Có 2. Không
	4. Phần lớn các hợp đồng có bao gồm chuyển giao công nghệ từ các khách hàng cho doanh nghiệp không? <i>Nếu câu trả lời là có, phần lớn chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp là:</i> → <i>(Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)</i>	1.Có 2.Không 1. Một điều khoản được ghi rõ trong hợp đồng 2. Kèm theo hướng dẫn sử dụng nhưng không ghi rõ trong hợp đồng 3. Không kèm theo hướng dẫn sử dụng và không ghi trong hợp đồng

6.1	Có bao nhiêu khách hàng thường mua sản phẩm quan trọng nhất do doanh nghiệp sản xuất? → <i>(Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)</i>	1. Chỉ một khách hàng 2. Từ 2 đến 5 khách hàng 3. Từ 6 đến 10 khách hàng 4. Từ 11 đến 20 khách hàng 5. Trên 20 khách hàng
6.2	Khách hàng quan trọng nhất của doanh nghiệp là: → <i>(Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)</i>	1. DN nhà nước 2. DN ngoài nhà nước 3. DN đầu tư nước ngoài 4. Khác, <i>ghi rõ</i>
6.3	Cơ cấu bán hàng (năm 2015) của sản phẩm quan trọng nhất (tính theo tỷ lệ %) cung cấp theo khu vực địa lý là: →	1. Trong cùng tỉnh/TP.....% 2. Tỉnh/TP giáp ranh.....% 3. Tỉnh/TP khác (không giáp ranh).....% 4. Ngoài Việt Nam.....% <i>(Tổng số bằng 100%)</i>
6.4	Cơ cấu bán hàng (năm 2015) của sản phẩm quan trọng nhất (tính theo tỷ lệ %) cung cấp theo loại hình doanh nghiệp và người tiêu dùng là: →	1. DN nhà nước.....% 2. DN ngoài nhà nước.....% 3. DN đầu tư nước ngoài.....% 4. Khác, <i>ghi rõ</i>% <i>(Tổng số bằng 100%)</i>
6.5	Khoảng cách trung bình tới khách hàng quan trọng nhất của doanh nghiệp: <i>(Chọn trong khoảng 1-8 (1:0-5km, 2:Trên 5-10km 3:Trên 10-20km, 4:Trên 20-50km, 5: Trên 50-100km, 6:Trên 100-250km, 7:Trên 250-500km, 8: Trên 500km)</i> <i>(Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)</i>	1 2 3 4 5 6 7 8

Mục D: Các kênh chuyển giao công nghệ

7.1	Đánh giá sự phù hợp của các kênh chuyển giao công nghệ sau đây đối với doanh nghiệp? <i>(Trong mỗi dòng, khoanh tròn 1 câu trả lời phù hợp) 0= không phù hợp, 1= Ít phù hợp, 10= rất phù hợp</i>	
	1. Mua công nghệ đã được thể hiện bằng hàng hóa	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	2. Mua công nghệ từ các tổ chức nghiên cứu hoặc công ty khác	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	3. Sử dụng công nghệ do các công ty khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty cung cấp (<i>ví dụ cổ đông</i>)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	4. Sử dụng công nghệ do các công ty ngoài tập đoàn, tổng công ty cung cấp (<i>ví dụ các nhà cung ứng hoặc khách hàng</i>)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
	5. Kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới	

	Nếu có câu trả lời ở mục 7.1 mã 3 hoặc 4 (khoanh tròn 1 câu trả lời phù hợp) 1. Nếu cung cấp công nghệ thì hình thức chuyển giao chủ yếu là: →	1. Hợp đồng thỏa thuận và là hợp đồng pháp lý 2. Hợp đồng thỏa thuận nhưng không phải là hợp đồng pháp lý 3. Không có hợp đồng trước
	Nếu trả có câu trả lời ở mục 7.1 mã 5 (khoanh tròn 1 câu trả lời phù hợp) 2. Trong doanh nghiệp, ai là người chịu trách nhiệm chính thực hiện việc chuyển giao công nghệ? →	1. Người nước ngoài 2. Người Việt Nam 3. Kiêu bào trở về nước
7.2	Nếu quan hệ của doanh nghiệp với khách hàng trong nước ở Việt Nam dẫn đến việc chuyển giao công nghệ, thì dưới loại hình nào? (Khoanh tròn những lựa chọn phù hợp) →	1. Đầu tư vào công nghệ mới được thể hiện qua hàng hóa, máy móc, thiết bị 2. Nâng cấp/chỉnh sửa công nghệ hiện tại 3. Sử dụng công nghệ do các doanh nghiệp khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: cổ đông) 4. Sử dụng công nghệ do các công ty ngoài tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: Các nhà cung ứng hoặc khách hàng) 5. Kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới
7.2.1	Nếu có câu trả lời ở mục 7.2, mã 1 →	Giá trị mua công nghệ này là bao nhiêu? (triệu đồng)
7.2.2	Nếu có câu trả lời ở mục 7.2, mã 2 →	Giá trị trong việc nâng cấp này là bao nhiêu? (triệu đồng)
7.3	Nếu quan hệ của doanh nghiệp với khách hàng nước ngoài dẫn đến việc chuyển giao công nghệ, thì dưới loại hình nào? (Khoanh tròn những lựa chọn phù hợp) →	1. Đầu tư vào công nghệ mới được thể hiện qua hàng hóa, máy móc, thiết bị 2. Nâng cấp/chỉnh sửa công nghệ hiện tại 3. Sử dụng công nghệ do các công ty khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: cổ đông) 4. Sử dụng công nghệ do các công ty ngoài tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: Các nhà cung ứng hoặc khách hàng) 5. Kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới
7.3.1	Nếu trả có câu trả lời ở mục 7.3, mã 1 →	Giá trị mua công nghệ này là bao nhiêu? (triệu đồng)
7.3.2	Nếu có câu trả lời ở mục 7.3, mã 2 →	Giá trị trong việc nâng cấp này là bao nhiêu? (triệu đồng)
7.4	Nếu quan hệ của doanh nghiệp với nhà cung cấp ở Việt Nam dẫn đến việc chuyển giao công nghệ, thì dưới loại hình nào? (Khoanh tròn những lựa chọn phù hợp) →	1. Đầu tư vào công nghệ mới được thể hiện qua hàng hóa, máy móc, thiết bị 2. Nâng cấp/chỉnh sửa công nghệ hiện tại 3. Sử dụng công nghệ do các công ty khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: cổ đông) 4. Sử dụng công nghệ do các công ty ngoài tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: Các nhà cung ứng hoặc khách hàng) 5. Kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới
7.4.1	Nếu có câu trả lời ở mục 7.4, mã 1 →	Giá trị mua công nghệ này là bao nhiêu? (triệu đồng)
7.4.2	Nếu có câu trả lời ở mục 7.4, mã 2 →	Giá trị trong việc nâng cấp này là bao nhiêu? (triệu đồng)
7.5	Nếu quan hệ của doanh nghiệp với nhà cung cấp nước ngoài dẫn đến việc chuyển giao công nghệ, thì dưới loại hình nào? (Khoanh tròn những lựa chọn phù hợp) →	1. Đầu tư vào công nghệ mới được thể hiện qua hàng hóa, máy móc, thiết bị 2. Nâng cấp/chỉnh sửa công nghệ hiện tại 3. Sử dụng công nghệ do các công ty khác trong cùng tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: cổ đông) 4. Sử dụng công nghệ do các công ty ngoài tập đoàn, tổng công ty cung cấp (ví dụ: Các nhà cung ứng hoặc khách hàng) 5. Kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới
7.5.1	Nếu có câu trả lời ở mục 7.5, mã 1 →	Giá trị mua công nghệ này là bao nhiêu? (triệu đồng)
7.5.2	Nếu có câu trả lời ở mục 7.5, mã 2 →	Giá trị trong việc nâng cấp này là bao nhiêu? (triệu đồng)

Mục E: Năng lực đổi mới và tổ chức cải tiến công nghệ

8.1	Nhằm cải thiện kết quả hoạt động, doanh nghiệp có theo đuổi bất cứ chiến lược nào sau đây? (Khoanh tròn tất cả các trả lời phù hợp) →	1. Cải tiến quy trình sản xuất (ví dụ tiết kiệm thời gian) 2. Cải tiến chất lượng sản phẩm (ví dụ nâng cao chất lượng SP sẵn có) 3. Mở rộng nhiều loại sản phẩm (ví dụ sản phẩm mới) 4. Mở rộng hoạt động của doanh nghiệp vào một lĩnh vực sản xuất – kinh doanh mới 5. Thay đổi hoạt động của doanh nghiệp sang một lĩnh vực sản xuất –
-----	--	---

		kinh doanh khác
8.2	Doanh nghiệp có phải đối mặt với những khó khăn (được liệt kê dưới đây) dẫn đến việc trì hoãn hoặc cản trở kết quả hoạt động của doanh nghiệp? <i>0 = không liên quan, 1= ít quan trọng, 10= rất quan trọng (Trong mỗi dòng, khoanh tròn 01 chữ số phù hợp)</i>	
	1. Cơ sở hạ tầng cơ bản (điện, năng lượng, đất đai...) 2. Cơ sở hạ tầng giao thông (đường xá, sân bay,...) 3. Cơ sở hạ tầng truyền thông 4. Tài chính (tín dụng, vay vốn,...) 5. Số lượng lao động 6. Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của người lao động 7. Máy móc, thiết bị công nghệ 8. Khác, ghi rõ:.....	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8.3	1. Doanh nghiệp có các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ không? 2. Doanh nghiệp bắt đầu hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ từ năm nào? 3. Số lượng các dự án, sáng kiến nghiên cứu và phát triển công nghệ của doanh nghiệp trong năm 2015 là ? 4. Các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ do DN tự thực hiện hay thuê ngoài? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp) 5. Mục đích chính của các hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp là? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp) 6. Mục tiêu đổi mới công nghệ là? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp) 7. Nguồn kinh phí chủ yếu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ là từ đâu? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)	1. Có 2. Không, chuyển tới câu hỏi 8.4 Năm: 1. Đang thực hiện 2. Đã kết thúc 3. Bị hủy bỏ..... 1. Tự nghiên cứu 2. Thuê ngoài 3. Cả hai, <i>Nếu trả lời 03- Cả hai: Ước tính tỷ lệ</i> 3.1. Tự nghiên cứu : % 3.2. Thuê ngoài: % (Tổng số bằng 100%) 1. Đổi mới chung (VD: các hoạt động nghiên cứu cơ bản không hướng tới SP đầu ra cụ thể nào, ảnh hưởng đến DN và ngoài DN) 2. Đổi mới cho nội bộ doanh nghiệp (VD: hoạt động nghiên cứu nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể, đã xác định rõ và chỉ ảnh hưởng đến DN) 1. Mới đối với DN 2. Mới đối với thị trường 3. Mới đối với thế giới 1. Ngân sách nhà nước 2. Vốn tự có của DN 3. Vay tín dụng 4. Liên doanh 5. Khác, ghi rõ
8.4	Doanh nghiệp có bao nhiêu bằng sáng chế cấp quốc gia ?	1. Mới trong năm 2015: 2. Tổng số (lũy kế đến cuối năm 2015):.....
8.5	Doanh nghiệp có bao nhiêu bằng sáng chế cấp quốc tế ?	1. Mới trong năm 2015: 2. Tổng số (lũy kế đến cuối năm 2015):.....
8.6	Doanh nghiệp hiện có đang phối hợp nghiên cứu không?	1. Có, từ năm 2. Không
8.7	Trong doanh nghiệp, ai là người chịu trách nhiệm chính phát triển công nghệ mới? (Khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp)	1. Người nước ngoài 2. Người Việt Nam 3. Kiêu bào trở về nước
9.1	Doanh nghiệp có điều chỉnh các công nghệ/MMTB sản xuất hoặc công nghệ/MMTB thông tin truyền thông trong năm 2015 không? <i>Ví dụ: Để lắp đặt trong công ty, tăng hiệu quả, làm cho máy móc vận hành nhanh, tốt hơn? (các hoạt động liên quan tới việc điều chỉnh các công nghệ hiện là mới với doanh nghiệp hoặc với đất nước)</i>	1. Có 2. Không
9.2	Số lần thay đổi/ điều chỉnh thành công : → lần (Tính lũy kế tới hiện tại)	
10.1	Doanh nghiệp có phát triển công nghệ nào (thông qua Nghiên cứu và Phát triển hoặc điều chỉnh công nghệ) được các doanh nghiệp khác quan tâm không?	1. Có 2. Không,
10.2	Công nghệ mới của doanh nghiệp đã được sử dụng ở bên ngoài doanh nghiệp chưa?	1. Có 2. Không,

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG SẢN XUẤT

Mục A: Tình hình sử dụng công nghệ/máy móc, thiết bị sản xuất, công nghệ thông tin và truyền thông của doanh nghiệp

1.1. Kể tên 2 công nghệ hoặc máy móc, thiết bị sản xuất hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp:

Vi dụ: Trong một doanh nghiệp có nhiều loại công nghệ hoặc máy móc thiết bị sử dụng cho quá trình sản xuất như: Công nghệ dệt vải (*đối với doanh nghiệp sản xuất vải*); công nghệ sản xuất xi măng lò đứng hoặc quay (*đối với doanh nghiệp sản xuất xi măng*); công nghệ SX bia (*đối với doanh nghiệp SX chế biến thực phẩm đồ uống*)... Doanh nghiệp chọn 2 loại Máy móc thiết bị hoặc dây chuyền SX, loại công nghệ quan trọng được sử dụng nhiều nhất, quyết định đến kết quả SX-KD của doanh nghiệp để ghi vào mục này.

- Trường hợp doanh nghiệp có nhiều công nghệ/MMTB cùng loại nhưng được mua nhiều lần khác nhau thì chọn công nghệ/MMTB được mua lần cuối cùng.

Vi dụ: Doanh nghiệp Dệt may có chọn máy dệt là quan trọng nhất, nhưng hiện doanh nghiệp đang có 5 máy dệt cùng loại được mua ở 3 năm khác nhau, 2 máy cuối cùng được mua năm 2015, thì chọn 1 máy dệt doanh nghiệp mua năm gần nhất 2015 cho phần “*công nghệ hoặc máy móc, thiết bị sản xuất thứ nhất*”.

1.2. Nước sản xuất: Ghi tên nước SX cho mỗi loại công nghệ/MMTB đã ghi ở mục 1.1, nếu công nghệ/MMTB của doanh nghiệp do nhiều nước SX, doanh nghiệp ghi tên nước SX chủ yếu nhất; điều tra viên ghi mã nước theo danh mục qui định.

1.3. Năm sản xuất: Thông tin lấy từ trong hồ sơ công nghệ/MMTB, nhãn hiệu...

1.4. Loại công nghệ hoặc MMTB sản xuất: Khoanh tròn 1 chữ số phù hợp nhất trong 5 mã (*từ 1 - 5*) theo mức độ hiện đại đã được liệt kê. Nếu công nghệ/MMTB thuộc nhiều mức độ hiện đại khác nhau thì lựa chọn mức độ phổ biến nhất.

Vi dụ: MMTB kết hợp vừa do người điều khiển, vừa do máy tính điều khiển, nhưng chủ yếu do người điều khiển thì khoanh tròn mã số 3.

1.5. Năm bắt đầu sử dụng: Ghi năm chính thức doanh nghiệp đưa công nghệ/ MMTB vào sản xuất; không tính năm doanh nghiệp thực tế mua nhưng bảo quản trong kho, chưa đưa vào sản xuất.

1.6. Tổng chi phí mua công nghệ, MMTB cộng dồn tính đến 31/12/2015: Ghi toàn bộ chi phí ban đầu khi mua công nghệ/MMTB, gồm: giá mua cộng chi phí vận chuyển, thuế, chi phí lắp đặt, chạy thử (*không tính các chi phí sửa chữa lớn, trung đại tu, nâng cấp*). Trường hợp doanh nghiệp đi thuê công nghệ/MMTB thì doanh nghiệp ước tính giá trị của công nghệ/MMTB vào thời điểm bắt đầu thuê.

1.6.1 Tổng chi phí mua công nghệ hoặc MMTB trong năm 2015: Liên quan đến câu 3.1 cột a mã 1 “*Mua*”.

1.7. Số ngày/giờ hoạt động trung bình của MMTB sản xuất kể trên: Số ngày hoạt động trung bình trong 1 tuần, số giờ hoạt động trung bình trong 1 ngày của MMTB sản xuất trong năm 2015.

2.1. Kể tên 2 công nghệ hoặc máy móc thiết bị thông tin và truyền thông hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp:

- Lựa chọn 2 công nghệ/MMTB thông tin và truyền thông quan trọng nhất hoặc doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất phục vụ cho sản xuất.

Vi dụ: Máy điện thoại cố định, điện thoại di động, máy fax, máy tính cá nhân, Internet,...

- Trường hợp doanh nghiệp có nhiều công nghệ/MMTB công nghệ thông tin và truyền thông cùng loại nhưng được mua ở nhiều lần khác nhau thì chọn công nghệ/ MMTB thông tin và truyền thông được mua lần cuối cùng.

Vi dụ: Doanh nghiệp chọn máy tính cá nhân là quan trọng số 1, nhưng hiện doanh nghiệp đang có 9 máy tính cá nhân cùng loại được mua ở 3 năm khác nhau, lần mua máy tính cá nhân cuối cùng được mua năm 2015 gồm 4 máy tính, thì chọn 1 máy tính cá nhân doanh nghiệp mua năm 2015 để ghi vào mục “*công nghệ/MMTB công nghệ thông tin và truyền thông quan trọng thứ nhất*”.

2.6. Chi phí mua công nghệ hoặc MMTB lúc đầu: (*tương tự như 1.6*)

2.6.1. Tổng chi phí mua công nghệ hoặc MMTB truyền thông và tin học trong năm 2015: Liên quan đến câu 3.1 cột b mã 1 “*Mua*”.

3.1. Tỷ lệ % (tính theo giá trị) công nghệ/MMTB doanh nghiệp sử dụng trong năm 2015:

3.1.1. Theo đánh giá của doanh nghiệp thì tỷ lệ % dựa trên giá trị công nghệ/MMTB doanh nghiệp đang sử dụng hiện nay được cung cấp từ nguồn nào: Doanh nghiệp phải đi mua, doanh nghiệp khác cung cấp (*không phải mua*), doanh nghiệp tự phát triển,...

3.1.2. Nếu phần lớn công nghệ/MMTB không do doanh nghiệp tự phát triển (*tỷ lệ tự phát triển <50%*) thì nhà cung cấp công nghệ/MMTB chủ yếu cho doanh nghiệp phải khoanh tròn 1 mã trong 7 mã (*từ 1 - 7*).

* Lưu ý: Nếu tỷ lệ tự phát triển $\geq 50\%$, chuyển đến 3.2 (*không trả lời câu 3.1.3 và 3.1.4*)

3.1.3. Nếu phần lớn ($>50\%$) công nghệ/MMTB được cung cấp bởi doanh nghiệp nước ngoài ở ngoài Việt Nam (*câu trả lời ở mục 3.1.2 là mã 5, 6 hoặc 7*) thì trả lời nước và mã nước cung cấp công nghệ/MMTB cho doanh nghiệp.

3.1.4. Nếu phần lớn ($>50\%$) công nghệ/MMTB được cung cấp bởi doanh nghiệp ở Việt Nam (*câu trả lời ở mục 3.1.2 là mã 1, 2, 3, 4 hoặc 7*) thì khoanh tròn một mã trong 5 mã (*từ 1 - 5*) loại doanh nghiệp cung cấp công nghệ/MMTB cho doanh nghiệp.

3.2. Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng công nghệ sản xuất/ công nghệ TT và TT của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách nào? chọn 1 mã trong 3 mã (*từ 1 - 3*): doanh nghiệp tự bảo dưỡng 100%, doanh nghiệp phải thuê ngoài bảo dưỡng 100%; trường hợp vừa thuê ngoài và vừa tự bảo dưỡng thì phải ước tỷ lệ % tự bảo dưỡng, % thuê ngoài và cộng lại phải bằng 100%.

3.3. Số lao động của doanh nghiệp có thay đổi nhờ việc phát triển và sử dụng công nghệ sản xuất/ công nghệ thông tin và truyền thông thì khoanh tròn một mã trong 3 mã (*từ 1 - 3*).

3.4. Trong doanh nghiệp, ai là người chịu trách nhiệm chính trong việc vận hành, bảo trì, bảo dưỡng công nghệ? khoanh tròn một mã trong 3 mã (*từ 1 - 3*).

Mục B: Cơ cấu đầu vào và quan hệ với nhà cung cấp

4.1 a. Doanh nghiệp mua nguyên vật liệu thô sử dụng cho sản xuất (%):

Nguyên vật liệu thô là nguyên vật liệu chưa qua chế biến, có nguồn gốc từ thiên nhiên như: Quặng sắt dùng cho các nhà máy luyện sắt, thép; mía dùng cho các nhà máy sản xuất đường, gỗ khai thác dùng cho các nhà máy chế biến các sản phẩm từ gỗ, Lúa dùng cho các nhà máy xay xát...

Cộng mã 1 đến mã 5 bằng 100%.

4.1 b. Khi chọn mã 4 hoặc 5 trong câu 4.1a: Kể tên nước, mã nước, tỷ lệ %, năm mà doanh nghiệp mua nguyên vật liệu thô quan trọng nhất; điều tra viên đánh mã nước theo danh mục qui định.

4.1 c. Khi chọn mã 4 hoặc 5 trong câu 4.1a: khoanh tròn 1 lựa chọn thích hợp.

4.2.1 Doanh nghiệp có ký hợp đồng dài hạn (từ 36 tháng trở lên) với nhà cung cấp nguyên vật liệu thô hoặc đầu vào trung gian ở trong nước hoặc nước ngoài không?

- Cột a: Trong nước trả lời là “có” thì trả lời số lượng nhà cung cấp theo 4 mã (*từ 1-4*), hoặc “không” thì thực hiện cột b.

- Cột b: Quốc tế trả lời là “có” thì hãy nêu 3 nước và mã nước quan trọng nhất theo thứ tự về tầm quan trọng, hoặc “không” thì hỏi câu 4.3.2.

4.2.2 Thời hạn trung bình của hợp đồng là bao lâu: Tính cho toàn bộ các hợp đồng, cả dài hạn và ngắn hạn.

4.3.1 Doanh nghiệp có khoản đầu tư cụ thể nào liên quan đến một hợp đồng dài hạn mà DN đã thực hiện.

Ví dụ: Một doanh nghiệp sản xuất đường mua mía từ hợp đồng với các hộ gia đình hoặc doanh nghiệp trồng mía, để có nguyên vật liệu tốt, doanh nghiệp phải tổ chức các khoá đào tạo cho công nhân để có kỹ năng giám sát chất lượng mía thu mua theo hợp đồng hoặc doanh nghiệp phải thuê ngoài xây dựng thêm các nhà kho để chứa mía nguyên liệu,... thì ghi có ở mục này.

4.3.2 và 4.3.3. Hỏi về nhà cung cấp trong nước.

4.3.4; 4.3.5. Hỏi về nhà cung cấp nước ngoài.

Mục C: Cơ cấu đầu ra và quan hệ với khách hàng/người tiêu dùng

5.1. Doanh nghiệp ghi tên 3 sản phẩm quan trọng nhất (*xét theo doanh thu*) do doanh nghiệp sản xuất và bán ra trong năm 2015, mã sản phẩm cấp 8 theo VSIC 2007 “*do cơ quan thống kê ghi - Nếu không có mã trong Danh mục SP Công nghiệp thì để trống ô đánh mã*”.

5.2. Doanh nghiệp ước tính tỷ lệ % trong tổng giá trị đầu ra dựa theo giá trị sản phẩm trung gian hoặc sản phẩm cuối cùng bán ra trong năm 2015 (*không bao gồm thuế GTGT*). Trong đó:

- **Sản phẩm trung gian:** Là sản phẩm phục vụ việc sản xuất các sản phẩm khác như: sợi dùng cho dệt vải, thép dùng cho sản xuất ô tô, hạt nhựa dùng cho sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, hoặc bóng đèn hình để lắp ráp tivi,...

- **Sản phẩm cuối cùng:** Là sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng cuối cùng, không phục vụ cho sản xuất tiếp theo, như: Máy vi tính, ô tô, xe máy, thủy hải sản đóng hộp,...

5.3. Doanh nghiệp ước tính tỷ lệ % trong tổng sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp trong năm 2015 dựa theo giá trị sản phẩm trung gian hoặc sản phẩm cuối cùng bán ra trong năm 2015 tại Việt Nam hay xuất khẩu ra nước ngoài (*không bao gồm thuế GTGT*).

5.4. Thông tin về khách hàng ở trong nước (doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng ở trong nước)

5.5. Thông tin về khách hàng ở ngoài Việt Nam (doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng ở ngoài Việt Nam)

5.5.2. Doanh nghiệp kể tên 3 nước quan trọng nhất mà doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa tới trong năm 2015. Mức độ quan trọng do doanh nghiệp tự đánh giá; Mã nước do cơ quan thống kê ghi.

6.1. Có bao nhiêu khách hàng thường mua SP quan trọng nhất do DN sản xuất: Chọn một câu trả lời phù hợp nhất.

Mục D: Các kênh chuyển giao công nghệ

7.1. Đánh giá sự phù hợp của các kênh chuyển giao công nghệ sau đây đối với doanh nghiệp: Trong mỗi dòng khoanh một câu trả lời phù hợp nhất.

- *Mua công nghệ đã được thể hiện bằng hàng hóa:* Công nghệ đã được mua bán trên thị trường.

- *Mua công nghệ từ các viện nghiên cứu hoặc các công ty khác:* Công nghệ do công ty đặt hàng hoặc mua của viện nghiên cứu, của doanh nghiệp.

- *Kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới:* Công nghệ được chuyển giao bằng kinh nghiệm và kỹ năng của người lao động.

Mục E: Năng lực đổi mới và tổ chức cải tiến công nghệ

8.1. Chiến lược phát triển của doanh nghiệp hiện nay thông qua: Khoanh tròn vào những lựa chọn phù hợp với chiến lược phát triển của doanh nghiệp đề ra.

8.2. Doanh nghiệp có phải đối mặt với những khó khăn dẫn đến việc trì hoãn hoặc cản trở việc nâng cấp, hoàn thiện công nghệ/máy móc thiết bị: Trong quá trình tiến hành nâng cấp, đổi mới công nghệ máy móc, thiết bị doanh nghiệp gặp phải khó khăn gì (theo trật tự các dòng từ 1 - 8), trong mỗi dòng mức độ tăng dần từ 1 “ít quan trọng” đến 10 “rất quan trọng”, nếu không liên quan gì thì khoanh là “0”.

8.3.1. Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ không? (Khoanh tròn vào mã tương ứng).

8.3.2. Doanh nghiệp bắt đầu hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ từ năm nào: Ghi năm bắt đầu tiến hành nghiên cứu khoa học và công nghệ.

8.3.3. Số lượng các dự án, sáng kiến nghiên cứu và phát triển công nghệ của doanh nghiệp trong năm 2015: Ghi số lượng còn đang thực hiện và số lượng đã kết thúc của các dự án, sáng kiến nghiên cứu và phát triển công nghệ của DN trong năm 2015.

8.3.4. Các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ do DN tự thực hiện hay thuê ngoài? (trương tự câu 3.2).

8.3.5. Mục đích chính của các hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp:

- **Đổi mới chung:** Là các hoạt động nghiên cứu cơ bản về công nghệ, máy móc thiết bị vừa có ảnh hưởng đến doanh nghiệp và vừa có ảnh hưởng đến ngoài doanh nghiệp.

- **Đổi mới cho nội bộ DN:** Là hoạt động nghiên cứu nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể đã xác định rõ về công nghệ, máy móc thiết bị chỉ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

8.3.6. Mục tiêu đổi mới công nghệ: Mục tiêu của đổi mới công nghệ của doanh nghiệp là mới đối với doanh nghiệp, hoặc mới đối với thị trường, hoặc mới đối với thế giới.

8.3.7. Nguồn kinh phí chủ yếu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ (khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp).

8.4. Doanh nghiệp có bao nhiêu bằng sáng chế cấp quốc gia: Điền số lượng bằng sáng chế cấp quốc gia phát sinh mới trong năm 2015 và tổng số bằng sáng chế cấp quốc gia của doanh nghiệp từ trước đến cuối năm 2015.

8.5. Doanh nghiệp có bao nhiêu bằng sáng chế cấp quốc tế: (trương tự câu 8.4).

8.7. Trong doanh nghiệp, ai là người chịu trách nhiệm chính phát triển công nghệ mới: (trương tự câu 3.4).

9.2. Số lần thay đổi/điều chỉnh thành công: Cộng lũy kế đến cuối năm 2015.